

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/ /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 889/CV-HĐND ngày 27/12/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 730/SXD-HĐXD ngày 17/02/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa; của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 171/TTr-SYT ngày 08/02/2017 (kèm theo hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa với những nội dung sau:

I. Khái quát dự án:

Dự án Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 với tổng mức đầu tư là 498.000,0 triệu đồng (trong đó chi phí xây dựng là 362.565,0 triệu đồng; chi phí thiết bị là 23.530,0 triệu đồng; chi phí trang thiết bị y tế là 25.000,0 triệu đồng; chi phí bồi thường GPMB là 16.000,0 triệu đồng; chi phí quản lý dự án 5.155,0 triệu đồng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng là 17.013,0 triệu đồng; chi phí khác 3.148,0 triệu đồng; chi phí dự phòng 45.589,0 triệu đồng).

II. Lý do điều chỉnh dự án: Thực hiện theo nội dung Công văn số 889/CV-HĐND ngày 27/12/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa.

III. Nội dung dự án (điều chỉnh):

1. Tên dự án: Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa.
2. Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Thanh Hoá.
3. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình dân dụng (y tế), cấp II.
4. Địa điểm xây dựng: Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hoá.

Phạm vi, ranh giới khu đất thực hiện dự án: Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3987/QĐ-UBND ngày 13/10/2016.

5. Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh của bệnh nhân ung bướu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá và các tỉnh lân cận, giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển tuyến.

6. Quy mô đầu tư: Xây dựng khu hành chính, khu cận lâm sàng, khu điều trị lâm sàng, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật; đầu tư mua sắm hệ thống trang thiết bị y tế đáp ứng quy mô bệnh viện 450 giường.

7. Nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

7.1. Khối khám chữa bệnh và điều trị ngoại trú, khối nghiệp vụ kỹ thuật, khối hành chính quản trị bệnh viện, khối điều trị nội trú (ký hiệu số 1, số 2 trên MBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng hầm + 09 tầng nổi + mái; chiều cao công trình là 39,15m, trong đó: chiều cao các tầng từ 1÷3 là 4,5m; chiều cao các tầng 4÷7 là 3,6m; chiều cao tầng mái là 3,6m; cốt 0,00m (cốt nền tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,45m; chiều cao tầng hầm là 5,1m (tính từ cốt 0.00 đến cốt sàn tầng hầm).

- Tầng hầm có diện tích sàn 2.425m² bố trí sảnh chờ, khu vệ sinh, phòng máy bơm, khu nghiệp vụ - khoa y học hạt nhân và khu nghiệp vụ - khoa xạ trị tổng hợp.

- Tầng 1 có diện tích sàn 9.807m² bố trí sảnh, quầy thuốc dịch vụ, khu làm việc của các khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, khoa chuẩn đoán hình ảnh, khoa dược, khoa cấp cứu (20 giường), khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú, sân vườn tiểu cảnh và các hành lang cầu kết nối với Nhà số 3.

- Tầng 2 có diện tích sàn 8.262m² bố trí khu làm việc của các khoa giải phẫu bệnh, khoa huyết học truyền máu, khoa vi sinh, khoa hóa sinh, khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú, khu hành chính của bệnh viện, giảng đường đa năng và không gian thông tầng.

- Tầng 3 có diện tích sàn $8.217m^2$ bố trí: Khu vực chờ, khoa phẫu thuật – gây mê - hồi sức (15 giường), khoa nội soi - thăm dò chức năng, khoa hồi sức tích cực - chống độc (30 giường), khu hành chính của bệnh viện và không gian thông tầng.

- Tầng 4 có diện tích sàn $2.550m^2$ bố trí không gian sảnh tầng, khoa xạ trị tổng hợp (40 giường) và khoa y học hạt nhân (30 giường).

- Tầng 5 có diện tích sàn $2.550m^2$ bố trí không gian sảnh tầng, khoa nội tổng hợp (30 giường) và khoa ngoại lồng ngực (30 giường).

- Tầng 6 có diện tích sàn $2.550m^2$ bố trí không gian sảnh tầng, khoa hóa trị (30 giường) và khoa chăm sóc giảm nhẹ (30 giường).

- Tầng 7 có diện tích sàn $2.550m^2$ bố trí không gian sảnh tầng, khoa nội đông y (30 giường) và khoa nội chăm sóc bệnh nhân nặng (30 giường).

- Tầng 8 có diện tích sàn $2.550m^2$ bố trí không gian sảnh tầng, khoa ngoại tổng hợp (40 giường) và khoa ngoại vú - phụ khoa (35 giường).

- Tầng 9 có diện tích sàn $2.550m^2$ bố trí không gian sảnh tầng, khoa xạ trị đầu cổ (30 giường) và khoa xạ trị vú - phụ khoa (30 giường).

- Giao thông ngang bằng sảnh và các hành lang; giao thông đứng bằng các thang bộ và thang máy bố trí phù hợp với công năng của bệnh viện

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc bê tông cốt thép (BTCT); phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực kết hợp với vách BTCT được bố trí tại vị trí thang máy.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, điều hòa thông gió, khí y tế được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.2. Hạng mục Khoa dinh dưỡng (Ký hiệu số 3 trên MBQH)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $1.570m^2$; chiều cao công trình là 8,45m; cốt 0,00m (cốt nền tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m

- Mặt bằng nhà bố trí: Sảnh đón tiếp, phòng ăn lớn phục vụ bệnh viện, khu vực giải khát, phòng trưởng khoa, phòng giao ban, 02 phòng nhân viên, khu vệ sinh thay đồ, khu bếp - chia soạn thức ăn.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.3. Bộ phận phụ trợ khoa giải phẫu bệnh (ký hiệu số 4 trên MBQH)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 281m^2 ; chiều cao công trình là 9,0m; cốt 0,00m (cốt nền tầng 1), cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m.

- Mặt bằng nhà bố trí sảnh đón tiếp, 02 phòng thay đồ, phòng chuẩn bị dụng cụ giải phẫu, phòng xử lý bệnh phẩm dụng cụ, phòng giải phẫu, phòng lưu xác, phòng liệm, phòng tang lễ, phòng tang lễ phục vụ, khu vệ sinh.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.4. Hệ thống giao thông xung quanh công trình

- Tuyến N1-N2: Chiều dài $L=86,85\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m=(7,5 \times 2)\text{m}$; bề rộng vỉa hè $B_{vh}=(2 \times 3)\text{m}$; giải phân cách $B_{pc}=3\text{m}$.

- Tuyến N6-N7: Chiều dài $L=54,45\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m=(8 \times 2)\text{m}$; bề rộng vỉa hè $B_{vh}=(2 \times 3)\text{m}$; chiều rộng dải phân cách giữa $B_{dpc}=4\text{m}$.

- Tuyến N3-N5: Chiều dài $L = 406,56\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m = (3,75 \times 2)\text{m}$; bề rộng vỉa hè $B_{vh} = (2 \times 3)\text{m}$.

- Kết cấu móng, mặt đường: Móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm, loại 1 dày 15cm; mặt đường bê tông nhựa hạt trung dày 7cm, hạt mịn dày 5cm.

- Kết cấu nền đường đắp bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$;

- Bó vỉa, vỉa hè: Bề mặt bê tông xi măng mác 250.

- Hệ thống an toàn giao thông bố trí đầy đủ theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

7.5. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật

- Nhà khí y tế (ký hiệu số 05 trên MBQH): diện tích xây dựng 60m^2 .

- Nhà xe bệnh viện, kho, xưởng sửa chữa (ký hiệu số 06 trên MBQH): diện tích xây dựng 300m^2 , chiều cao công trình là 4,25m; cốt nền xây dựng công trình cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,15m.

- Trạm bơm nước (ký hiệu số 07 trên MBQH): diện tích xây dựng 75m^2 .

- Khu thu gom rác thải (ký hiệu số 08 trên MBQH): diện tích xây dựng 65m^2 , chiều cao công trình là 4,25m; cốt nền công trình cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,15m.

- Trạm xử lý nước thải (ký hiệu số 09 trên MBQH): diện tích 200m^2 .

- Nhà thường trực (ký hiệu số 10 trên MBQH): gồm 02 nhà, diện tích xây dựng 60m^2 .

- Trạm điện (ký hiệu số 10 trên MBQH): gồm trạm máy phát điện và trạm biến áp có diện tích xây dựng 100m².

- San nền: cao độ thiết kế san nền thấp nhất +4,05; cao độ thiết kế san cao nhất 4,25m; hướng dốc chủ đạo ra các tuyến đường bao quanh khu đất.

- Cấp điện ngoài nhà: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ đường điện hiện có của khu vực; xây dựng mới trạm biến áp; chiếu sáng bằng đèn cao áp bóng led kết hợp với hệ thống đèn trang trí.

- Cấp nước ngoài nhà: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước chung của khu vực, bằng hệ thống ống HDPE D110, D75, D50, D32.

- Thoát nước ngoài nhà: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống hồ ga, cống thoát nước nằm trên các tuyến đường rồi thoát ra cống thoát nước chung của khu vực; sử dụng cống BTCT đúc sẵn đường kính D1000, D800, D600, D300.

- Thoát nước thải: Hệ thống cống thoát nước thải bằng cống BTCT đường kính D300, thu nước thải của các công trình, sau đó thu vào trạm xử lý nước thải để xử lý trước khi xả vào cống thoát nước chung của khu vực.

- Sân đường nội bộ, công, tường rào, vườn - cây xanh: Đảm bảo đồng bộ phù hợp với công năng sử dụng, cảnh quan của khu vực.

8. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **699.868.357.000** đồng (*Sáu trăm chín mươi chín tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng*)

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	:	36.600.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	495.957.718.844	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	69.470.289.738	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	6.426.291.887	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	21.806.798.039	đồng;
- Chi phí khác	:	23.821.478.409	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	45.785.780.384	đồng.

(Có phụ lục số 1, 2, 3 kèm theo).

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và quy định hiện hành của pháp luật liên quan. Giao UBND thành phố Thanh Hoá khẩn trương phối hợp với chủ đầu tư để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

10. Nguồn vốn: Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu từ Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương; vốn ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác (vốn Trung ương 70 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác 630 tỷ đồng).

11. Thời gian thực hiện: Không quá 5 năm.

12. Hình thức quản lý dự án: Sở Y tế (chủ đầu tư) có trách nhiệm ký hợp đồng thuê Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá để thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế Thanh Hóa (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu chủ trương đầu tư dự án đường vào từ Quốc lộ 1A đến cổng vào phía Bắc của dự án Bệnh viện Ung bướu, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

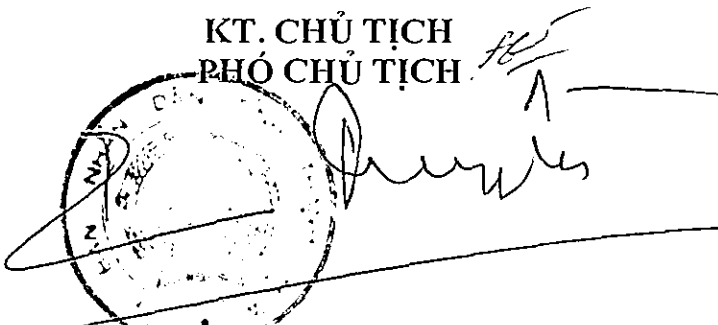
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài Chính, Y tế; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M2 2)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ lục số 1: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Công trình: Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 681 /QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			33.272.727.273	3.327.272.727	36.600.000.000
II	Chi phí xây dựng	Gxd	$Gxd1 + Gxd2$	451.865.972.131	44.091.746.713	495.957.718.844
A	Công trình kiến trúc	Gxd1	Diện tích sàn công trình (m ²) x suất đầu tư (phần chi phí xây dựng) trước thuế	403.752.474.401	39.280.396.940	443.032.871.341
B	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Gxd2		48.113.497.730	4.811.349.773	52.924.847.503
III	Chi phí thiết bị	Gtb	$Gtb = Gtb1 + Gtb2 + Gtb3$	63.474.195.216	5.996.094.522	69.470.289.738
A	Công trình xây dựng	Gtb1	$Gtb1 = 1 + 2 + \dots + 16 + 17$	46.228.611.617	4.271.536.162	50.500.147.779
B	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Gtb2	$Gtb2 = 1 + 2 + 3$	8.154.674.508	815.467.451	8.970.141.959
C	Trang thiết bị y tế và thiết bị nội thất văn phòng	Gtb3	Tạm tính	9.090.909.091	909.090.909	10.000.000.000
IV	Chi phí Quản lý dự án	Gqlđa	$(Gxd + Gtb)^{\text{trước VAT}} \times 1,247\%$	5.842.083.533	584.208.353	6.426.291.887
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		19.824.361.853	1.982.436.185	21.806.798.039
1	Khảo sát địa chất phục vụ lập dự án		Khái toán chi tiết	442.828.182	44.282.818	487.111.000
2	Chi phí lập quy hoạch tổng thể MBXD		nt	485.263.636	48.526.364	533.790.000
3	Chi phí cắm mốc chỉ giới đường đỏ		nt	45.454.545	4.545.455	50.000.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Quyết định số 957/QĐ-BXD)		$(Gxd + Gtb)^{\text{trước VAT}} \times 0,190\%$	979.146.318	97.914.632	1.077.060.950
5	Khảo sát địa chất phục vụ thiết kế bản vẽ thi công		Tạm tính	452.727.273	45.272.727	498.000.000

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
6	Chi phí thiết kế xây dựng (Quyết định số 957/QĐ-BXD)			8.507.842.385	850.784.238	9.358.626.623
6.1	- Công trình kiến trúc		$(Gxd1)^{trước\ VAT} \times 1,889\%$	7.626.884.241	762.688.424	8.389.572.666
6.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gxd2)^{trước\ VAT} \times 1,831\%$	880.958.143	88.095.814	969.053.958
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Quyết định số 957/QĐ-BXD)			330.551.785	33.055.178	363.606.963
7.1	- Công trình kiến trúc		$(Gxd1)^{trước\ VAT} \times 0,069\%$	278.589.207	27.858.921	306.448.128
7.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gxd2)^{trước\ VAT} \times 0,108\%$	51.962.578	5.196.258	57.158.835
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (Quyết định số 957/QĐ-BXD)			308.920.756	30.892.076	339.812.832
8.1	- Công trình kiến trúc		$(Gxd)^{trước\ VAT} \times 0,064\%$	258.401.584	25.840.158	284.241.742
8.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gxd)^{trước\ VAT} \times 0,105\%$	50.519.173	5.051.917	55.571.090
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Quyết định số 957/QĐ-BXD)			262.122.354	26.212.235	288.334.590
9.1	- Công trình kiến trúc		$(Gxd1)^{trước\ VAT} \times 0,048\%$	193.801.188	19.380.119	213.181.306
9.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gxd2)^{trước\ VAT} \times 0,142\%$	68.321.167	6.832.117	75.153.283
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị (Quyết định số 957/QĐ-BXD)			118.377.147	11.837.715	130.214.862
10.1	- Công trình kiến trúc		$(Gtb1)^{trước\ VAT} \times 0,158\%$	73.041.206	7.304.121	80.345.327
10.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gtb2)^{trước\ VAT} \times 0,236\%$	19.245.032	1.924.503	21.169.535

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
10.3	- Trang thiết bị y tế và thiết bị nội thất văn phòng		$(Gtb3)^{trước\ VAT} \times 0,287\%$	26.090.909	2.609.091	28.700.000
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)			5.082.854.660	508.285.466	5.591.140.126
11.1	- Công trình kiến trúc		$(Gxd1)^{trước\ VAT} \times 1,068\%$	4.312.076.427	431.207.643	4.743.284.069
11.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gxd)^{trước\ VAT} \times 1,602\%$	770.778.234	77.077.823	847.856.057
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)			339.856.104	33.985.610	373.841.715
12.1	- Công trình kiến trúc		$(Gtb1)^{trước\ VAT} \times 0,489\%$	226.057.911	22.605.791	248.663.702
12.2	- Công trình hạ tầng kỹ thuật		$(Gtb2)^{trước\ VAT} \times 0,643\%$	52.434.557	5.243.456	57.678.013
12.3	- Trang thiết bị y tế và thiết bị nội thất văn phòng		$(Gtb3)^{trước\ VAT} \times 0,675\%$	61.363.636	6.136.364	67.500.000
13	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư (<i>Thông tư số 22/2010/TT-BKH</i>)		Chi phí QLDA x 20%	1.168.416.707	116.841.671	1.285.258.377
14	Chi phí đánh giá tác động môi trường		Tạm tính	318.181.818	31.818.182	350.000.000
15	Chi phí nén tính thử tải cọc		nt	500.000.000	50.000.000	550.000.000
16	Chi phí quan trắc biến dạng lún		nt	181.818.182	18.181.818	200.000.000
17	Chi phí tư vấn khác		nt	300.000.000	30.000.000	330.000.000
VI	Chi phí khác	Gk		21.779.502.205	2.041.976.204	23.821.478.409
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư (<i>Thông tư số 209/2016/TT-BTC</i>)		Tổng mức đầu tư x 0,0067%	46.900.000		46.900.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (<i>tỷ lệ phần trăm tạm tính</i>)		$(Gxd+Gtb)^{trước\ VAT} \times 0,300\%$	1.546.020.502	154.602.050	1.700.622.552

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (<i>Thông tư số 09/2016/TT-BTC</i>)		Tổng mức đầu tư x 0,179% x 50%	626.500.000		626.500.000
4	Chi phí kiểm toán (<i>Thông tư số 09/2016/TT-BTC</i>)		Tổng mức đầu tư x 0,257%	1.799.000.000	179.900.000	1.978.900.000
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp (<i>Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>)		$(G_{xd})^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	451.865.972		451.865.972
6	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm thiết bị (<i>Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>)		$(G_{tb})^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	63.474.195		63.474.195
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (<i>Công văn số 2814/BXD-GĐ</i>)		Tạm tính	150.000.000		150.000.000
8	Chi phí thẩm duyệt PCCC (<i>Thông tư số 258/2016/TT-BTC</i>)		Tổng mức đầu tư x 0,003%	21.000.000		21.000.000
9	Chi phí hạng mục chung (<i>Thông tư số 06/2016/TT-BXD</i>)		Khái toán chi phí hạng mục chung	15.574.741.536	1.557.474.154	17.132.215.690
9.1	- Công trình kiến trúc			14.131.336.604	1.413.133.660	15.544.470.264
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		$(G_{xd1})^{\text{trước VAT}} \times 1,000\%$	4.037.524.744	403.752.474	4.441.277.218
	+ Chi phí một số khối lượng không xác định từ thiết kế		$(G_{xd1})^{\text{trước VAT}} \times 2,500\%$	10.093.811.860	1.009.381.186	11.103.193.046
9.2	- Hạ tầng kỹ thuật			1.443.404.932	144.340.493	1.587.745.425
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		$(G_{xd2})^{\text{trước VAT}} \times 1,000\%$	481.134.977	48.113.498	529.248.475
	+ Chi phí một số khối lượng không xác định từ thiết kế		$(G_{xd2})^{\text{trước VAT}} \times 2,000\%$	962.269.955	96.226.995	1.058.496.950
10	Chi phí đầu nối điện, nước		Tạm tính	200.000.000	20.000.000	220.000.000
11	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ		nt	772.727.273	77.272.727	850.000.000
12	Chi phí vận hành chạy thử và chuyển giao công nghệ		nt	227.272.727	22.727.273	250.000.000

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
13	Chi phí khác còn lại		nt	300.000.000	30.000.000	330.000.000
VII	Chi phí dự phòng	G _{DP}	G _{dp1} + G _{dp2}			45.785.780.384
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh	G _{dp1}	(I+II+III+IV+V+VI)*5%			32.704.128.846
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	G _{dp2}	(I+II+III+IV+V+VI)*2%			13.081.651.538
	Tổng cộng		(I+II+III+IV+V+VI+VII)			699.868.357.301
	Làm tròn					699.868.357.000
Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi mười chín tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn./.						

Phụ lục số 2: CHI PHÍ XÂY DỰNG TRONG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 68/ QĐ-UBND ngày 06 / 3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Gxd1+Gxd2	451.865.972.131	44.091.746.713	495.957.718.844
A	Công trình kiến trúc	Gxd1	Diện tích sàn công trình (m2) x suất đầu tư (phần chi phí xây dựng) trước thuế	403.752.474.401	39.280.396.940	443.032.871.341
1	Khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú, khối hành chính, thư viện, khối điều trị nội trú, khối kỹ thuật nghiệp vụ nhà số 1+ nhà số 2, nhà cầu (Bao gồm cả phần kết cấu đặc biệt như khoa y học hạt nhân, khoa xạ trị tổng hợp của tầng hầm và phòng mổ)		42.457,0 m2 x 6.510.000	276.395.070.000	27.639.507.000	304.034.577.000
2	Nhà khoa dinh dưỡng		1.570,0 m2 x 6.850.000	10.754.500.000	1.075.450.000	11.829.950.000
3	Nhà cầu		3.037,0 m2 x 4.825.000	14.653.525.000	1.465.352.500	16.118.877.500
4	Bộ phận phụ trợ khoa giải phẫu bệnh		281,0 m2 x 6.755.000	1.898.155.000	189.815.500	2.087.970.500
5	Nhà khí y tế		60,0 m2 x 3.860.000	231.600.000	23.160.000	254.760.000
6	Nhà xe bệnh viện, kho, xưởng sửa chữa		300,0 m2 x 3.400.000	1.020.000.000	102.000.000	1.122.000.000
7	Nhà thường trực - (2 cái)		60,0 m2 x 3.860.000	231.600.000	23.160.000	254.760.000
8	Cổng, tường rào		1.245,0 m x 2.000.000	2.490.000.000	249.000.000	2.739.000.000
9	Hệ thống khí y tế		Khái toán chi tiết	28.887.844.643	1.793.933.964	30.681.778.607
10	Hệ thống báo gọi y tá		nt	6.189.426.000	618.942.600	6.808.368.600

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
11	Hệ thống PCCC		nt	11.109.367.885	1.110.936.789	12.220.304.674
12	Hệ thống điện nhẹ		nt	4.047.712.134	404.771.213	4.452.483.347
13	Hệ thống điều áp cầu thang + hút khói hành lang		nt	6.498.380.780	649.838.078	7.148.218.858
14	Hệ thống thông gió tầng hầm		nt	2.727.312.432	272.731.243	3.000.043.675
15	Hệ thống thông gió tòa nhà (trừ tầng hầm)		nt	14.119.090.909	1.411.909.091	15.531.000.000
16	Hệ thống điều hòa		nt	3.021.162.345	302.116.235	3.323.278.580
17	Hệ thống khí sạch phòng mổ		nt	19.477.727.273	1.947.772.727	21.425.500.000
B	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Gxd2		48.113.497.730	4.811.349.773	52.924.847.503
1	Khu thu gom rác thải		65,0 m2 x 3.400.000	221.000.000	22.100.000	243.100.000
2	Cấp điện :		Khái toán chi tiết	9.400.477.864	940.047.786	10.340.525.650
2.1	- Trạm biến áp - 22/0,4KV - 2x2000KVA		100,0 m2 x 5.000.000	500.000.000	50.000.000	550.000.000
2.2	- Cáp 24KV - CU/XLPE/DSTA/PVC/WAT - 3x240mm		60,0 m x 1.972.364	118.341.840	11.834.184	130.176.024
2.3	- Ống nhựa HDPE - D195/150mm		60,0 m x 180.873	10.852.380	1.085.238	11.937.618
2.4	- Hào trung thế 1 cấp đi dưới đất		40,0 m x 180.000	7.200.000	720.000	7.920.000
2.5	- Hộp đấu dây		5,0 bộ x 4.545.455	22.727.275	2.272.728	25.000.003
2.6	- Cáp 0,6KV - CU/XLPE/DSTA/PVC - 1x400mm2		2.860,0 m x 587.455	1.680.121.300	168.012.130	1.848.133.430
2.7	- Cáp 0,6KV - CU/XLPE/DSTA/PVC - 1x300mm2		9.500,0 m x 394.255	3.745.422.500	374.542.250	4.119.964.750

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
2.8	- Cáp 0,6KV - CU/XLPE/DSTA/PVC - 4x185mm2		400,0 m x 1.312.255	524.902.000	52.490.200	577.392.200
2.9	- Cáp 0,6KV - CU/XLPE/DSTA/PVC - 4x50mm2		2.000,0 m x 567.852	1.135.704.000	113.570.400	1.249.274.400
2.10	- Cáp 0,6KV - CU/XLPE/DSTA/PVC - 4x35mm2		260,0 m x 445.838	115.917.880	11.591.788	127.509.668
2.11	- Hào cáp hạ thế đi ngầm		600,0 m x 180.000	108.000.000	10.800.000	118.800.000
2.12	- Đèn pha - 1000W/220V - ánh sáng vàng		12,0 bộ x 6.995.455	83.945.460	8.394.546	92.340.006
2.13	- Đèn cao áp bóng Led - 40W/220V - ánh sáng vàng		52,0 bộ x 3.800.000	197.600.000	19.760.000	217.360.000
2.14	- Đèn vườn trang trí bóng lớp cầu D300-4x25W/220V		38,0 bộ x 1.090.909	41.454.542	4.145.454	45.599.996
2.15	- Dây PVC - 2x1,5mm2		680,0 m x 8.393	5.707.240	570.724	6.277.964
2.16	- Dây PVC - 2x2,5mm2		200,0 m x 13.228	2.645.600	264.560	2.910.160
2.17	- Dây Cu/XLPE/PVC - 4x6mm2		550,0 m x 84.166	46.291.300	4.629.130	50.920.430
2.18	- Dây Cu/XLPE/PVC - 4x4mm2		750,0 m x 56.373	42.279.750	4.227.975	46.507.725
2.19	- Dây Cu/XLPE/PVC - 4x2,5mm2		1.820,0 m x 42.523	77.391.860	7.739.186	85.131.046
2.20	- Cột thép tròn tron 12m - (trọn bộ)		3,0 bộ x 9.272.727	27.818.181	2.781.818	30.599.999
2.21	- Cột thép tròn tron liền cần đôi 8m - (trọn bộ)		3,0 bộ x 4.910.182	14.730.546	1.473.055	16.203.601
2.22	- Cột thép tròn tron liền cần đơn 8m - (trọn bộ)		46,0 bộ x 5.705.455	262.450.930	26.245.093	288.696.023
2.23	- Cột đèn vườn trang trí 3,5m - (trọn bộ)		40,0 bộ x 4.909.091	196.363.640	19.636.364	216.000.004
2.24	- Tủ điều khiển chiếu sáng có dòng tối đa đến 50A		2,0 bộ x 45.454.545	90.909.090	9.090.909	99.999.999

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
2.25	- Hào cáp điện chiều sáng		2.650,0 m x 86.727	229.826.550	22.982.655	252.809.205
2.26	- Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE - D65/50mm		3.500,0 m x 31.964	111.874.000	11.187.400	123.061.400
3	Cấp nước :		Khái toán chi tiết	1.272.943.647	127.294.365	1.400.238.012
3.1	- Ống nhựa HDPE - D110mm		846,0 m x 235.934	199.600.164	19.960.016	219.560.180
3.2	- Ống nhựa HDPE - D75mm		148,0 m x 93.025	13.767.700	1.376.770	15.144.470
3.3	- Ống nhựa HDPE - D50mm		30,0 m x 49.289	1.478.670	147.867	1.626.537
3.4	- Ống nhựa HDPE - D32mm		62,0 m x 20.628	1.278.936	127.894	1.406.830
3.5	- Hồ van + đồng hồ tổng		1,0 cái x 18.181.818	18.181.818	1.818.182	20.000.000
3.6	- Van khóa các loại		9,0 cái x 2.272.727	20.454.543	2.045.454	22.499.997
3.7	- Trụ cứu hoả		9,0 cái x 27.272.727	245.454.543	24.545.454	269.999.997
3.8	- Bể chứa + trạm bơm tăng áp		1,0 trạm x 772.727.273	772.727.273	77.272.727	850.000.000
4	Thoát nước mưa :			2.464.499.528	246.449.953	2.710.949.481
4.1	- Cống tròn - D1000m		104,0 m x 1.863.636	193.818.144	19.381.814	213.199.958
4.2	- Cống tròn - D800m		325,0 m x 1.318.182	428.409.150	42.840.915	471.250.065
4.3	- Cống tròn - D600m		1.010,0 m x 954.545	964.090.450	96.409.045	1.060.499.495
4.4	- Cống tròn - D300m		94,0 m x 681.818	64.090.892	6.409.089	70.499.981
4.5	- Ga thăm các loại		48,0 cái x 16.363.636	785.454.528	78.545.453	863.999.981

Stt	Khoản mục chi-phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
4.6	- Ga thu nước mưa		2,0 cái x 7.727.273	15.454.546	1.545.455	17.000.001
4.7	- Miệng xả tràn hồ		1,0 cái x 13.181.818	13.181.818	1.318.182	14.500.000
5	Thoát nước thải :		Khái toán chi tiết	1.539.999.864	153.999.986	1.693.999.850
5.1	- Công tròn - D300m		688,0 m x 681.818	469.090.784	46.909.078	515.999.862
5.2	- Hồ ga D300mm các loại		24,0 cái x 15.454.545	370.909.080	37.090.908	407.999.988
	- Trạm xử lý nước thải công suất 450m3/ngđ		200,0 m2 x 3.500.000	700.000.000	70.000.000	770.000.000
6	Cây xanh		23.743,0 m2 x 100.000	2.374.300.000	237.430.000	2.611.730.000
7	San nền			21.020.876.827	2.102.087.683	23.122.964.510
7.1	- Khối lượng đào		18.913,0 m3 x 66.364	1.255.142.332	125.514.233	1.380.656.565
7.2	- Khối lượng đắp		135.889,0 m3 x 145.455	19.765.734.495	1.976.573.450	21.742.307.945
8	Giao thông		Khái toán chi tiết	9.819.400.000	981.940.000	10.801.340.000
8.1	- Đường		15.398,0 m2 x 500.000	7.699.000.000	769.900.000	8.468.900.000
8.2	- Bãi đỗ xe		5.580,0 m2 x 380.000	2.120.400.000	212.040.000	2.332.440.000

Phụ lục số 3: CHI PHÍ THIẾT BỊ TRONG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí thiết bị	Gtb	$Gtb = Gtb1 + Gtb2 + Gtb3$	63.474.195.216	5.996.094.522	69.470.289.738
A	Công trình xây dựng	Gtb1	$Gtb1 = 1 + 2 + \dots + 16 + 17$	46.228.511.617	4.271.536.162	50.500.147.779
1	Thang máy tải khách 4 bộ		Tạm tính	8.363.636.364	836.363.636	9.200.000.000
2	Thang máy tải băng ca 8 bộ		nt	16.727.272.727	1.672.727.273	18.400.000.000
3	Thang máy tải băng ca phòng mổ 2 bộ		nt	3.609.090.909	360.909.091	3.970.000.000
4	Thang chở đồ bẩn 2 bộ		nt	1.400.000.000	140.000.000	1.540.000.000
5	Thang chở bệnh phẩm 1 bộ		nt	600.000.000	60.000.000	660.000.000
6	Dàn nóng 16HP - (số lượng tạm tính)		5,0 cái x 241.269.422	1.206.347.110	120.634.711	1.326.981.821
7	Dàn lạnh âm trần CS12000BTU - (số lượng tạm tính)		3,0 cái x 28.595.455	85.786.365	8.578.637	94.365.002
8	Dàn lạnh âm trần CS18000BTU - (số lượng tạm tính)		24,0 cái x 31.424.545	754.189.080	75.418.908	829.607.988
9	Dàn lạnh âm trần CS24000BTU - (số lượng tạm tính)		16,0 cái x 37.431.818	598.909.088	59.890.909	658.799.997
10	Dàn lạnh âm trần CS28000BTU - (số lượng tạm tính)		4,0 cái x 42.097.273	168.389.092	16.838.909	185.228.001
11	Máy điều hoà treo tường 2 cục 2 chiều CS9000BTU - (số lượng tạm tính)		9,0 cái x 9.727.273	87.545.457	8.754.546	96.300.003
12	Máy điều hoà treo tường 2 cục 2 chiều CS12000BTU - (số lượng tạm tính)		85,0 cái x 11.863.636	1.008.409.060	100.840.906	1.109.249.966

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
13	Máy điều hoà treo tường 2 cục 2 chiều CS18000BTU - (số lượng tạm tính)		60,0 cái x 19.080.909	1.144.854.540	114.485.454	1.259.339.994
14	Máy điều hoà treo tường 2 cục 2 chiều CS24000BTU - (số lượng tạm tính)		75,0 cái x 29.909.091	2.243.181.825	224.318.183	2.467.500.008
15	Máy điều hoà treo tường 2 cục 2 chiều CS28000BTU - (số lượng tạm tính)		33,0 cái x 36.500.000	1.204.500.000	120.450.000	1.324.950.000
16	Hệ thống bồn oxy lỏng và bộ hóa hơi		1,0 HT x 2.840.500.000	2.840.500.000	142.025.000	2.982.525.000
17	Hệ thống máy nén khí trung tâm		1,0 HT x 4.186.000.000	4.186.000.000	209.300.000	4.395.300.000
B	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Gtb2	Gtb2=1+2+3	8.154.674.508	815.467.451	8.970.141.959
1	Cấp điện :			1.863.636.364	186.363.636	2.050.000.000
	- Trạm biến áp 2x1500KVA 22/0,4KV		1,0 trạm x 1.863.636.364	1.863.636.364	186.363.636	2.050.000.000
2	Cấp nước :			227.272.727	22.727.273	250.000.000
	- Bể nước + trạm bơm tăng áp		1,0 trạm x 227.272.727	227.272.727	22.727.273	250.000.000
3	Thoát nước :			6.063.765.417	606.376.542	6.670.141.959
	- Trạm xử lý nước thải công suất 450m3/ngđ		Khả toán chi tiết	6.063.765.417	606.376.542	6.670.141.959
C	Trang thiết bị y tế và thiết bị nội thất văn phòng	Gtb3	Tạm tính	9.090.909.091	909.090.909	10.000.000.000
	Đầu tư mua sắm một số trang thiết bị tối thiểu kết hợp với các trang thiết bị y tế và trang thiết bị văn phòng hiện có của Trung tâm Ung bướu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh, kêu gọi xã hội hóa một số trang thiết bị y tế thiết yếu khác đảm bảo hoạt động trong giai đoạn trước mắt của Bệnh viện.					